TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 536/2026/DS-PT
Ngày 08-9-2026
"Vv tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương.

Các Thẩm phán: Ông K'Tiêng và ông Nguyễn Hồng Chương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chính, là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà: Bà Ngô Hoàng Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2026/TLPT-DS ngày 31-7-2026 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án số: 98/2026/DS-ST ngày 22-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 575/2026/QĐ-PT ngày 04 -8-2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn A, xã E, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Đàm Quỳnh T, sinh năm 1994; địa chỉ: số C, đường D, phường A, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đinh Xuân H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã E, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Vũ Đức L, sinh năm 1979; địa chỉ: số E, đường F, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

- Ông Đinh Xuân T1, sinh năm 1971; địa chỉ: số G, đường H, phường C, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; địa chỉ: số I, ấp K, xã F, tỉnh Đồng Nai- Đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962; địa chỉ: số I, ấp K, xã F, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền ông K là: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; địa chỉ: số I, ấp K, xã F, tỉnh Đồng Nai - Đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Vũ Lê Kiều M, sinh năm 1992; địa chỉ: số L, đường M, phường B, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

3.4. Bà Vũ Lê Kiều V, sinh năm 1999; địa chỉ: số N, đường O, phường C, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Lê Kiều V, Vũ Lê Kiều M: Chị Trần Đàm Quỳnh T, sinh năm 1994; địa chỉ: số C, đường D, phường A, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

3.5. Ông Vũ Thanh T2, sinh năm 1972; địa chỉ: số N, đường O, phường C, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xét xử vắng mặt.

3.6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1983; địa chỉ: số G, đường H, Phường C, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Quốc N1, sinh năm 1986; địa chỉ: số P, đường H, Phường C, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản khai, văn bản trình bày ý kiến, văn bản lấy lời khai nguyên đơn, đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày:

1.1. Bà Lê Thị N và ông Đinh Xuân H là chủ của hai doanh nghiệp kinh doanh cà phê, có nhiều mối quan hệ mua bán cà phê, vay tiền và chơi huê trong nhiều năm. ông H thường mua, mượn cà phê của bà N để bán lại trong và ngoài tỉnh, những lần giao dịch cà phê thì bà N chốt giá qua điện thoại và tự tổng hợp vào sổ cái để nhắc ông H thanh toán. bà N cũng nhiều lần cho ông H vay tiền mặt và chuyển khoản.

1.2. Từ tháng 01 năm 2024 cho đến tháng 02 năm 2025 bà N đã thực hiện hơn 100 giao dịch bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản số A1 của bà N tại Agribank đến các tài khoản số A2 của ông H tại BIDV, tài khoản số A3 của ông H tại Sacombank, tài khoản số A4 của Nguyễn Thị L1 tại Sacombank do ông H cung cấp, tài khoản số A5 tên Trần Thị Diễm H1 tại MB do ông H cung cấp, tài khoản số A6 tên Nguyễn Quốc N1 tại BIDV do ông H cung cấp. Đối với các số tài khoản nêu trên ông H cung cấp cho bà N bằng cách gửi hình ảnh, tin nhắn qua Zalo, số điện thoại ông H *** *** ***. Đồng thời, các lần chuyển khoản bà N đều ghi nội dung "*chuyển tiền*" hoặc "*chuyển tiền cho anh*

H” hoặc “*chuyển tiền cho anh H mượn*”. Tổng số tiền bà N đã chuyển khoản ông H là gần 26.000.000.000đồng. ông H cũng đã thực hiện nhiều giao dịch chuyển tiền vào tài khoản số A1 của bà N tại Agribank. Đến đầu năm 2025, nhận thấy ông H có dấu hiệu chậm thanh toán tiền cà phê, tiền huê và các khoản tiền vay khác nên bà N đã yêu cầu ông H ghi giấy xác nhận nợ. Ngày 21-02-2025, ông H viết cho bà N “GIẤY MƯỢN TIỀN”, ghi nhận tổng tiền ông H còn nợ là 9.200.000.000đồng, hẹn đến ngày 11-3-2025 trả (lãi suất 1.500đ/triệu/ngày). Đến hẹn, ông H không trả được tiền vay, nên ngày 12-3-2025, ông H ghi vào giấy ngày 21-02-2025, nội dung “*ngày 12/3/2025, tôi nợ Nhung tổng cộng là 14.000.000.000đ (Mười bốn tỷ). Tôi hẹn 20 ngày sau tôi chịu lãi 1.500đ/ triệu/ ngày”*.

1.3. Trong quá trình giao dịch với ông H, bà N biết được ông H có quan hệ làm ăn với ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 là giám đốc Công ty TNHH M tại tỉnh Đồng Nai (cũng hoạt động buôn bán cà phê). Khi bà N đòi nợ thì ông H kể câu chuyện làm ăn chung với ông K, bà L1 không thành công và cho ông K, bà L1 mượn tiền nhưng chưa lấy được nên chưa có tiền trả cho bà N. bà N chưa gặp ông K lần nào nhưng đã gặp bà L1. bà L1 đã gọi điện cho bà N một số lần để hỏi giá cà phê, song chưa cho bà L1, ông K trực tiếp vay khoản tiền nào. Ngày 27-08-2024, ông H vay bà N số tiền 3.000.000.000đồng và yêu cầu chuyển vào tài khoản số A4 tại Sacombank tên Nguyễn Thị L1 và có ghi rõ “*LE THI NHUNG chuyen tien bac hien muon*”.

1.4. Đối với các giao dịch vay tiền giữa ông H với chị Vũ Lê Kiều M, chị Vũ Lê Kiều V không liên quan đến số tiền ông H nợ bà N. Do đó, bà N không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông H. Do vậy, bà Nhung khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đinh Xuân H trả số tiền còn nợ là 14.000.000.000đồng theo giấy nhận nợ ngày 12-03-2025, tiền lãi trong hạn từ ngày 12-03-2025 đến ngày 01-4-2025 (lãi suất 20%/năm) là 153.424.658đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 02-4-2025 (lãi suất 30%/năm) là 2.324.383.562đồng; tổng cộng gốc và tiền lãi tạm tính là 16.477.800.000đồng.

2. Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 15-9-2025, ngày 09-10-2025 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

2.1. Giữa ông Đinh Xuân H và bà Lê Thị N có mối quan hệ quen biết, đồng thời là đối tác kinh doanh trong lĩnh vực mua bán nông sản, nguyên liệu cà phê. Ngoài ra, hai bên còn có mối quan hệ làm ăn chung với vợ chồng ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 thường trú tại ấp Hưng Long, xã F, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình hợp tác kinh doanh, các bên có việc vay mượn tiền qua lại lẫn nhau. Trong đó, có việc bà N nhờ tài khoản của ông H để chuyển tiền cho ông K, bà L1. Vì là bạn hàng lâu năm, tin tưởng và

tôn trọng lẫn nhau nên ông H không hỏi cụ thể lý do. Sau này, ông H mới biết do khó khăn tài chính trong kinh doanh nên ông K, bà L1 thường xuyên vay mượn tiền của bà N với lãi suất thỏa thuận là 1.500đồng/triệu đồng/ngày. Việc vay mượn chỉ mang tính ngắn hạn và được các bên thống nhất thực hiện bằng hình thức bà N chuyển tiền vào tài khoản ông H, sau đó ông H chuyển cho ông K, bà L1; việc trả tiền ông K, bà L1 cũng chuyển vào tài khoản của ông H để ông H chuyển cho bà N. Ngoài ra, giữa ông H và bà N cũng có quan hệ vay mượn tiền và tính đến thời điểm hiện tại, bà N còn nợ tiền của ông H.

2.2. Khoảng tháng 11 năm 2024, ông K, bà L1 khó khăn về tài chính nên không trả lại được tiền vay cho bà N. Đến ngày 26-11-2024 bà L1, ông K đã viết giấy nhận còn nợ bà N số tiền cả gốc và lãi là 9.200.000.0000đồng, xác nhận nợ của ông H số tiền là 2.384.500.000đồng. (có chữ ký và ghi rõ họ tên của ông K, bà L1) và hứa bằng lời nói sẽ sắp xếp trả sớm. Sau đó, ông K, bà L1 không trả được nợ, nên bà N gây áp lực với ông H. Ngoài ra bà N còn tự ghi sẵn tờ giấy có nội dung "*anh H mượn em Nhung 9.660.000.000 đồng*", được tính trên số tiền nợ 9.200.000.000đồng theo giấy nhận nợ ngày 26-11-2024 của ông K, bà L1 và tiền lãi suất ghi ngày 10-01-2025 ép ông H ký để gây áp lực bắt ông H trực tiếp đến nhà ông K, bà L1 hỗ trợ đòi nợ, sau đó mới hủy tờ giấy này. Ngày 17-01-2025 ông H trực tiếp đến nhà ông K, bà L1 theo yêu cầu của bà N, thời điểm này bà N tiếp tục buộc ông K, bà L1 phải ghi Giấy nhận nợ thành 10.000.000.000 đồng (tính thêm lãi) có chữ ký của ông K, bà L1. Sau đó, ông H chụp gửi zalo giấy nợ ghi 10.000.000.000đồng của ông K, bà L1 cho bà N xem thì bà N chủ động gạch tờ giấy nợ, ghi "*Tiền này anh H thanh toán xong*" thừa nhận không còn khoản nợ 9.660.000.000đồng gửi zalo cho ông H.

2.3. Sau đó, bà N lại không đồng ý, do biết việc đòi tiền ông K, bà L1 sẽ khó khăn nên gây áp lực yêu cầu ông H trả khoản nợ của ông K, bà L1. bà N cùng với ông Đ người trong gia đình thường xuyên đến nhà gây áp lực, ép buộc ông H phải tự viết giấy mượn tiền trả nợ thay cho ông K, bà L1 theo trình tự xác nhận thời gian từ ngày 05-11-2024 đến ngày 20-12-2024 ông H còn nợ của bà N số tiền 9.200.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 21-02-2025 là 2.800.000.000đồng; tổng số tiền còn nợ là 12.000.000.000 đồng, đến ngày 11-03-2025 trả và tính thêm tiền lãi 1.500 đồng/triệu/ngày. Sau đó, bà N lại đưa nhiều người xuống đến gây áp lực ép ông H ghi vào giấy còn nợ 14.000.000.000đồng đã ghi sẵn. Ngày 23-04-2025 bà N sử dụng giấy nhận nợ 14.000.000.000đồng để khởi kiện ông H, tự ý gạch xóa trang đầu tiên, chỉ để lại trang thứ hai có nội dung số nợ 14.000.000.000đồng. Như vậy, khoản tiền 9.200.000.000đồng phải được xác định là nghĩa vụ thuộc về ông K, bà L1. Đối với số tiền tăng từ 9.200.000.000đồng lên 12.000.000.000đồng và lên 14.000.000.000đồng là hành vi, vi phạm pháp luật hình sự của bà N. Theo

tra soát ban đầu của ông H thì dòng tiền này đúng như ông H chuyển trả cho bà N, chính xác phải là số tiền 15.138.721.000đồng. Dòng tiền này không đúng vì có những khoản ông H đã trả, có những khoản bà N chuyển cho người khác, có những khoản bà N kê khống là tiền mặt; đồng thời bảng kê ngân hàng không rõ tên chủ tài khoản là ai, chứng cứ giấy tay thì đã gạch xóa. Ngoài ra, bà Nhung đã cố tình gian dối, tự gom các giao dịch trên cơ sở tài liệu, chứng cứ không xác thực, cộng trừ vào nhau để dẫn đến con số khoảng 14.000.000.000đồng cho khớp với mặt sau giấy mượn tiền, cưỡng ép ông H ký. Do đó, ông Hiền không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

2.4. Ngoài ra, từ ngày 31-8-2024 đến ngày 11-10-2024, ông H cho bà N mượn tiền bằng hình thức chuyển khoản nhiều lần tổng số tiền 2.876.904.000đồng. Đến ngày 01-11-2024, bà N yêu cầu ông H cho vay tiền bằng hình thức chuyển vào tài khoản của con ruột là chị Vũ Lê Kiều M số A7 của Sacombank số tiền 1.813.500.000đồng. Ngày 05-7-2024 và 10-7-2024, ông H đã chuyển vào tài khoản của chị V số tiền 982.810.000đồng và tài khoản của chị M số tiền 1.018.750.000đồng để cho bà N vay. Do đó, ông H có yêu cầu phản tố: Buộc bà N trả số tiền 2.876.904.000đồng; bà N và bà Vũ Lê Kiều M liên đới trả số tiền là 1.813.500.000đồng; bà N, bà Vũ Lê Kiều M và bà Vũ Lê Kiều V liên đới trả số tiền là 2.001.560.000đồng; tuyên vô hiệu, hủy giấy mượn tiền ngày 12-3-2025 giữa bà N và ông H đối với số tiền 14.000.000.000đồng.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Vũ Thanh T2 trình bày: Ông không biết, không liên quan gì đến việc mua bán cà phê, vay mượn tiền giữa bà N và ông H. số tiền bà N cho ông H mượn là tiền cá nhân bà N.

3.2. Chị Vũ Lê Kiều M trình bày: Ông Đinh Xuân H là bạn hàng mua bán cà phê lâu năm của bà Lê Thị N nên chị Vũ Lê Kiều M cũng có quen biết ông H và cho ông H vay mượn tiền. Số tiền chị M cho ông H vay mượn tiền là cá nhân của chị M không liên quan gì đến bà N. Đầu tháng 7 năm 2024, chị M có cho ông H mượn 1.000.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.400 đồng/triệu/ngày, không ghi giấy tờ, ông H ghi nợ vào sổ và gửi hình ảnh qua zalo cho chị M. Căn cứ theo tin nhắn Zalo ông H gửi thì số tiền nợ nêu trên ông H đã trả cho chị M cả gốc và lãi vào ngày 10-7-2024 và ngày 12-7-2024. Ngày 28-10-2024, chị M cho ông H vay mượn 1.800.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.500 đồng/ triệu/ ngày, không ghi giấy tờ. Đến ngày 01-11-2024, ông H chuyển trả tiền gốc là 1.800.000.000đồng và 13.500.000đồng tiền lãi cho 05 ngày. Chị M không mượn tiền ông H. Các lần ông H chuyển tiền vào tài khoản của chị M là thanh toán tiền cà phê cho bà N và nhờ chị M rút tiền mặt để trả cho bà N, bao nhiêu lần thì chị M không nhớ vì diễn ra nhiều lần và

nhiều năm. Đối với nội dung ông H yêu cầu chị M trả tiền vay là không có căn cứ và yêu cầu phản tố yêu cầu chị M cùng bà Lê Thị N, chị Vũ Lê Kiều V trả số tiền 2.001.560.000đồng và buộc chị M cùng bà Lê Thị N trả số tiền 1.813.500.000đồng thì chị M không đồng ý.

3.3. Chị Vũ Lê Kiều V trình bày: Ông Đinh Xuân H là bạn hàng mua bán cà phê lâu năm của bà Lê Thị N nên chị Vũ Lê Kiều V có quen biết và cho ông H vay mượn tiền. Số tiền bà V cho ông H mượn tiền là cá nhân của chị V không liên quan gì đến bà N. Tháng 4 năm 2024, chị V cho ông H mượn 80.000.000đồng ngày 11-6-2024 cho ông H mượn 200.000.000đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản số A2 BIDV của ông H; ngày 02-7-2024, cho ông H mượn 700.000.000đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản số A2 BIDV của ông H. Đến ngày 05-7-2024, ông H chuyển trả cho chị V 982.810.000đồng, trong đó tiền gốc là 980.000.000đồng, tiền lãi là 2.810.000đồng do ông H tự tính toán. Các lần ông H chuyển tiền vào tài khoản của chị V là thanh toán tiền cà phê cho bà N và nhờ bà V rút tiền mặt để trả cho bà N. Việc ông H yêu cầu chị V trả tiền vay là không có căn cứ.

3.4. Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Vợ chồng bà có quen biết ông Đinh Xuân H, bà Lê Thị N và đối tác kinh doanh lâu năm và thường xuyên vay mượn tiền qua lại. Thường vợ chồng bà L1 vay mượn tiền của bà N trong thời gian ngắn với lãi suất 1.500đ/triệu/tháng rồi trả, sau đó mượn lại lặp đi lặp lại nhiều lần. Ngoài ra, vợ chồng bà L1 cũng có mượn tiền của ông H. Ban đầu vợ chồng bà L1 mượn trực tiếp của bà N, sau đó bà N trực tiếp chuyển khoản hoặc cho con gái tên M và V chuyển vào tài khoản của vợ chồng bà. Tuy nhiên sau đó, bà N lại đề nghị chuyển qua tài khoản của ông H, để ông H chuyển khoản lại cho vợ chồng bà L1, các bên đã thống nhất với nhau muốn ông H làm trung gian và là người chứng kiến. Khoảng tháng 11 năm 2024, do vợ chồng bà L1 gặp khó khăn tài chính, chưa trả được tiền cho bà N nên ngày 26-11-2024, vợ chồng bà lập giấy nhận nợ của bà N số tiền 9.200.000.000đồng, nợ của ông H số tiền 2.384.500.000đồng và đã giao cho ông H để đưa cho bà N. Tuy nhiên, bà N gây áp lực đối với ông H ép ký vào giấy nợ 9.660.000.000đồng. Ngày 17-01-2025, ông H trực tiếp đến nhà vợ chồng bà L1, khi đó bà N ép vợ chồng bà ký vào giấy nhận nợ 10.000.000.000đồng, nội dung mượn đáo hạn ngân hàng, tự cộng lãi của khoản tiền gốc của khoản vay 9.200.000.000đồng. Sau đó, vợ chồng bà L1 không trả được nợ nên bà N ép buộc ông H ký nhận nợ từ 9.200.000.000đồng thành 12.000.000.000đồng rồi 14.000.000.000đồng. Vợ chồng bà L1 cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào yêu cầu ông H trả nợ thay cho bà N. Khoản nợ 9.200.000.000đồng bà N ép buộc ông H nhận thực tế là vợ chồng bà L1 mượn của bà N. Số tiền 14.000.000.000đồng bà N khởi kiện

ông H là tiền của bà L1 vay bà N 9.200.000.000đồng bằng hình thức chuyển khoản cho ông H và ông H chuyển cho bà L1.

3.5. Bà Phạm Thị H2 trình bày: Bà là em dâu của ông Đinh Xuân H. Khoảng tháng 10 năm 2024 bà H2 có biết việc ông H mượn tiền của bà Lê Thị N để đáo hạn ngân hàng. Ngày 17-10-2024 ông H có nhờ bà H2 chuyển khoản 2.000.000.000đồng cho bà N bằng tài khoản của chị Vũ Lê Kiều V là con ruột của bà N để trả tiền mượn đáo hạn ngân hàng trước đó của ông H. Giữa bà H2 với bà V, gia đình bà N không có quan hệ làm ăn, vay mượn gì. Nếu gia đình bà N không ghi nhận khoản tiền 2.000.000.000đồng tiền bà H2 trả thay cho ông H thì sẽ yêu cầu bà V trả lại cho bà H2.

3.6. Ông Nguyễn Quốc N1 trình bày: ông N1 (cháu ruột của ông Đinh Xuân H) có quen biết chị Vũ Lê Kiều V (con ruột của bà N). Khoảng tháng 10 năm 2024. ông N1 có hỏi mượn tiền qua điện thoại chị V đồng ý và nhờ bà N chuyển khoản, cụ thể: Ngày 28-11-2024, bà N chuyển vào tài khoản số A8 BIDV tổng số tiền 1.770.000.000đồng(lần 01: 490.000.000đồng, lần 02: 490.000.000đồng, lần 03: 490.000.000đồng, lần 04: 300.000.000đồng), ghi nội dung "*chuyen tien cho anh H mượn*". Đối với nội dung chuyển tiền ông N1 không để ý và cho rằng bà N ghi nhầm. Hiện tại, ông N1 biết ông H và gia đình bà N có tranh chấp chuyện vay mượn tiền đang chờ Tòa án giải quyết và ông H có nói do ông N1 không trả khoản tiền vay cho bà V nên bà N căn cứ nội dung ghi "*chuyển tiền cho anh H muon*" yêu cầu ông H phải trả. ông N1 khẳng định số tiền vay mượn trên sẽ có trách nhiệm trả cho bà V. Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu ông H trả là không đúng. Ngoài ra, khoản tiền vay của bà V giữa hai bên không có lập giấy vay, về lãi suất chưa trả nên không biết bao nhiêu.

4. Bản án sơ thẩm số: 98/2026/DS-ST ngày 22-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 04- Lâm Đồng, quyết định: Chấp nhận một phần khởi kiện bà Lê Thị N:

4.1. Buộc ông Đinh Xuân H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị N số tiền là 12.890.733.333đồng (bao gồm tiền gốc là 9.200.000.000đồng và lãi phát sinh trong hạn, quá hạn là 3.690.733.333đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, nếu ông Đinh Xuân H chưa thi hành xong số tiền trên cho bà Lê Thị N thì ông Đinh Xuân H còn phải chịu lãi suất quá hạn 2,49% tháng trên số tiền vay gốc cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

4.2. Không chấp nhận một phần khởi kiện bà Lê Thị N số tiền gốc và lãi suất phát sinh là 6.034.266.667đồng.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N trả số tiền 2.876.904.000đồng.

4.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N, bà Vũ Lê Kiều M liên đới trả ông H số tiền vay 1.813.500.000đồng.

4.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N, bà Vũ Lê Kiều M, bà Vũ Lê Kiều V liên đới trả số tiền 2.001.560.000đồng.

4.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân H hủy hợp đồng vay đề ngày 12-3-2025.

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2025/QD-BPKCTT ngày 23-6-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4-Lâm Đồng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án cho đến khi có quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Tiếp tục duy trì quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2025/QD -BPBĐ ngày 23-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm nay Tòa án nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng đối với tài khoản số A1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bảo Lâm, Lâm Đồng II tiền 1.500.000.000đồng.

5. Về án phí:

5.1. Buộc Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận 114.034.267đồng được trừ số tiền 61.451.500đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004841 ngày 04-6-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm nay là Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Lâm Đồng. Bà Lê Thị N còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 52.582.765đồng

5.2. Ông Đinh Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền thanh toán là 120.890.733đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 114.991.964đồng và 300.000đồng. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 235.882.697đồng được trừ số tiền tạm ứng án phí 59.452.020đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005043 ngày 14-10-2025, số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005042 ngày 14-10-2026, số tiền 36.015.600đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 22-9-2025. Ông Đinh Xuân H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 140.115.077đồng.

6. Ngày 03-6-2026, ông Đinh Xuân H kháng cáo, nội dung: Xác định khoản tiền 9,2 tỷ đồng thuộc nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L1 và ghi nhận khoản tiền bà L1 đã trả cho bà N là 1.776.650.000đồng; không chấp nhận mức lãi suất

quá hạn 30%/năm. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H về việc buộc bà Lê Thị N trả 2.876.904.000đồng; bà N, bà Vũ Thị Kiều V, Vũ Thị Kiều M liên đới trả 2.001.560.000đồng; bà N và bà Mi liên đới trả 1.813.500.000đồng.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Các đương sự trình bày:

1) bà N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thực tế giữ bà N và ông H có quan hệ kinh doanh cà phê và vay tiền từ nhiều năm trước. Chứng cứ bà N khởi kiện đối với ông H là giấy vay tiền ghi ngày 21-02-2025, do ông H viết cho bà N còn nợ 9.200.000.000đồng, hẹn đến ngày 11-3-2025 sẽ trả. Đến hẹn, không trả được tiền vay, nên ngày 12-3-2025, ông H ghi vào giấy ngày 21-02-2025, hẹn đến ngày 12/3/2025 trả lãi 1.500đ/triệu/ ngày". Đối với số tiền 2.800.000.000đồng do ông H ghi trong giấy 21-02-2025 là số tiền chênh lệch giá cà phê và số tiền 14.000.000.000đồng bao gồm tiền gốc, tiền chênh lệch giá cà phê và tiền lãi phát sinh của số tiền 9.200.000.000đồng. ông H không cung cấp được chứng cứ về việc bị cưỡng ép viết giấy nợ tiền, cũng như có quan hệ vay nợ giữa bà L1 với bà N. Ngoài ra, đoạn ghi âm do nguyên đơn cung cấp đã xác nhận các bên có thỏa thuận lãi suất 1.500 đồng/triệu/ngày. Đối với khoản tiền ông H yêu cầu bà N, chị M và chị Vi liên đới trả đều phát sinh trước khi ông H viết giấy chốt nợ ngày 21-02-2025. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H.

2) Ông Đinh Xuân H thừa nhận Giấy vay tiền mặt trước ghi ngày 21-02-2025 và mặt sau ghi ngày 12-3-2025 (pho to) đã cung cấp cho Tòa án nhân dân khu vực 4-Lâm Đồng: chữ viết, nội dung và chữ ký là của ông H.

3) Người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Giấy vay tiền mặt trước ghi ngày 21-02-2025 và mặt sau ghi ngày 12-03-2025 bà N sử dụng làm căn cứ khởi kiện ông H đối với số tiền 14.000.000.000đồng. Tuy nhiên, tại trang 12 của Bản án sơ thẩm đã nhận định: Giấy vay tiền trên đã bị gạch chéo trang ghi ngày 21-02-2025 không có giá trị, chỉ sử dụng để xác định số 9.200.000.000đồng phù hợp với sự thừa nhận của các bên đương sự; mặt sau ghi ngày 12-03-2025 với số tiền nợ 14.000.000.000 đồng cấp sơ thẩm không công nhận. Như vậy, kết quả đánh giá chứng cứ của Tòa án sơ thẩm về bản chất phù hợp với yêu cầu của ông H về việc đề nghị tuyên vô hiệu giấy vay tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án bà L1 đã thừa nhận số tiền 9.200.000.000 đồng trên vay của bà N và đã viết giấy xác nhận nợ gửi cho ông H. Bản án sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về ông H là không đúng; đồng thời, bảng kê dòng tiền do bà N cung cấp còn thể hiện từ ngày 21-01-2025 đến ngày 07-02-2025, ông H đã chuyển cho bà N 1.776.650.000 đồng (ông H xác định đây số tiền bà L1, ông

K nhờ trả nợ giúp), nên cần phải xác định số tiền này được trừ vào số tiền còn nợ. Như vậy, số tiền 9.200.000.000đồng nghĩa vụ trả nợ thuộc về bà L1, ông K đối với bà N và cần trừ số tiền 1.776.650.000đồng ông H đã trả giúp. Ngoài ra, trong số tiền 9.200.000.000đồng chưa xác định được trong đó bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi; việc tính lãi suất trong hạn và quá hạn đối với số tiền trên là không đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H: Các khoản tiền ông H yêu cầu phản tố phát sinh trong chuỗi giao dịch giữa bà N, ông H, bà L1 và ông N1. Trong đó, số tiền bà N được chuyển trực tiếp hoặc thông qua ông H, khi chưa trả nợ, bà N tiếp tục yêu cầu ông H cho mượn tiền và chuyển lại cho bà N hoặc vào tài khoản của chị V, chị M. Đồng thời, bà L1 và ông N1 đều đã có văn bản thừa nhận việc vay tiền và trách nhiệm đối với các khoản tiền vay. Vì vậy, các khoản tiền ông H chuyển khoản cho bà N phải được xem xét trong mối liên hệ với các dòng tiền và sự thừa nhận của họ. Bản sơ thẩm chỉ căn cứ vào dòng tiền và các tài liệu liên quan để quy trách nhiệm 9.200.000.000 đồng cho ông H, kể cả đối với tiền thực tế chuyển khoản cho ông K, bà L1 nhưng chưa xem xét các khoản tiền ông H trực tiếp chuyển cho bà N, chị V, chị M là chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ để bác yêu cầu phản tố của ông H. Do đó, nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân H: Buộc bà N trả cho ông H số tiền 2.876.904.000 đồng; buộc bà N, chị V và bà chị M liên đới trả cho ông H số tiền 2.001.560.000 đồng; buộc bà N và chị M liên đới trả cho ông H số tiền 1.813.500.000 đồng.

4) Chị M trình bày: Giữa chị M và ông H cũng có quan hệ vay tiền và nhiều lần bà N (mẹ chị M) có nhờ chị chuyển khoản cho ông H (do tài khoản của bà N không đủ tiền). Đồng thời, ông H cũng đã chuyển khoản cho chị M để nhờ trả tiền cho bà N. Mặt khác, các khoản tiền ông H chuyển khoản (nhờ trả cho bà N) đều trước thời điểm ông H viết giấy xác nhận tổng số tiền còn nợ đối với bà N. Chị M không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc trả buộc chị trả tiền và liên đới với bà N, chị V trả tiền.

7.2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu: Tại giấy mượn tiền ngày 21-02-2025, ông H xác nhận từ ngày 05-11-2024 đến ngày 20-12-2024 có vay của bà N số tiền 9.200.000.000 đồng, có chữ ký của ông H. Quá trình giải quyết vụ án, ông H xác nhận khoản tiền 9.200.000.000 đồng là nợ gốc và không cung cấp được chứng cứ bị đe dọa, cưỡng ép viết giấy nợ trên. Đối với khoản tiền 1.776.650.000đồng, ông H cho rằng bà L1 nhờ ông chuyển vào tài khoản bà N và đây là khoản tiền ông đã trả vào khoản nợ 9.200.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặc dù, bà L1 thừa nhận có vay của bà N số tiền 9.200.000.000đồng thông qua ông H và cung cấp giấy nhận nợ ngày 26-11-2024 có chữ ký của bà L1 và ông K, nhưng không có

chữ ký và bà N không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận số tiền vay 9.200.000.000đồng thuộc nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bà L1 đối với bà N. Khoản tiền lãi suất, Bản án sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu phản tố của ông H về yêu cầu buộc bà N, bà Mi và bà V liên đới trả các khoản tiền 1.813.500.000đồng và 2.001.560.000đồng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; đồng thời các giao dịch đều phát sinh trước thời điểm ông H xác nhận nợ bà N 9.200.000.000đồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án số: số: 98/2026/DS-ST ngày 22-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 04- Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận, đối chiếu quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[2.1]. Đối với khoản nợ gốc và khoản tiền lãi suất phát sinh:

[2.1.1]. Mặc dù mặt trước "GIẤY MƯỢN TIỀN" gốc ghi ngày 21-02-2025 (bút lục số 09) đã bị gạch bỏ, song đến ngày 12-03-2025 ông H trực tiếp viết và ký xác nhận, nội dung: *"ngày 12/3/2025, tôi nợ Nhung tổng cộng là 14.000.000.000đ (Mười bốn tỷ đồng). Tôi hẹn 20 ngày sau tức ngày 2/4/2025 tôi trả. Trong thời gian 20 ngày này tôi chịu lãi 1.500đ/ triệu/ ngày".* Tại phiên tòa phúc thẩm và biên bản ghi lời khai ngày 19-8-2025 (bút lục số 412), ông H thừa nhận đã viết và ký tên đối với "GIẤY MƯỢN TIỀN" ghi ngày 21-02-2025. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, ông H đã xác nhận trong khoản tiền được ghi nhận tại các giấy tờ nêu trên, tiền vay gốc là 9.200.000.000đồng, số tiền từ 12.000.000.000đồng đến 14.000.000.000đồng là do bà N tính tiền lãi suất. Đồng thời, ông Hiền cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đe dọa, cưỡng ép viết giấy nhận nợ.

[2.1.2]. Đối với khoản tiền 1.776.650.000đồng, ông H cho rằng bà L1 nhờ ông chuyển vào tài khoản bà N và đây là khoản tiền ông đã thanh toán vào số tiền nợ 9.200.000.00 đồng. Tuy nhiên, ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền này là tiền trả nợ cho bà N, trong khi nội dung các giao dịch chuyển tiền không thể hiện mục đích thanh toán khoản nợ và đều trước thời điểm hai bên chốt nợ (ngày 20-12-2024). Do đó, không có căn cứ xác định khoản tiền 1.776.650.000đồng là khoản ông H đã thanh toán vào số tiền nợ 9.200.000.000 đồng.

[2.1.3]. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định khoản tiền ông H vay của bà N 9.200.000.000đồng là nợ gốc và tính tiền lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là đúng hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2]. Tại giấy ghi ngày 17-01-2025 có ký xác nhận của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn K (bút lục số 309), ghi nhận: *"Tôi tên: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969…Có mượn của vợ chồng em N T với số tiền 10.000.000.000(Mười tỷ đồng) để đáo hạn ngân hàng có nhờ anh H chuyển tiền qua TK cá nhân số tiền trên. Hẹn ngày 22-23/2025 tôi sẽ thanh toán đủ…"*. Đồng thời tại "BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI ĐƯƠNG SỰ" ngày 19-8-2025, "BIÊN BẢN HÒA GIẢI" ngày 05-02-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 04-Lâm Đồng (bút lục số 404, 414), bà Nguyễn Thị L1 trình bày: *"Do tôi và bà N ở xa nên không thể xác nhận vì tôi vay của ông H nên xác nhận giấy cho ông H cầm về… Giữa tôi và bà N không có giấy vay mượn nào khác và bà N không giữ bất kỳ giấy xác nhận nào. Tôi làm giấy nhận nợ lần 02 vào ngày 17-01-2025 với số tiền là 10 tỷ trong đó có khoản lãi của 9.200.000.000đồng"*. Mặt khác, giữa bà N, bà L1 và ông H không có thỏa thuận về việc bà L1 là người trực tiếp trả tiền cho bà N. Như vậy, bản án sơ thẩm buộc ông H có nghĩa vụ trả bà N số tiền gốc 9.200.000.000đồng và khoản tiền lãi phát sinh là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.3]. Đối với yêu cầu phản tố của ông H buộc bà N trả số tiền 2.876.904.000đồng; bà N, bà Vũ Lê Kiều M liên đới trả 1.813.500.000đồng; bà N, bà Vũ Lê Kiều M và bà Vũ Lê Kiều V liên đới trả số tiền 2.001.560.000đồng, xét thấy: Thực tế ông H có chuyển khoản cho bà N, chị M và chị V (con gái bà N) các khoản tiền trên. Tuy nhiên, tổng số tiền đã chuyển khoản trên đều trước ngày 20-12-2024 (ngày ông H viết giấy xác nhận còn nợ bà N số tiền 9.200.000.000đồng). Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông H là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.4]. Từ những nhận định tại các mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đinh Xuân H. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

3. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Xuân H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 98/2026/DS-ST ngày 22-5-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 04- Lâm Đồng.

1. Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

1.1. Buộc ông Đinh Xuân H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị N tổng số tiền gốc và lãi suất phát sinh là 12.890.733.000đ (*Mười hai tỷ tám trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần khởi kiện bà Lê Thị N số tiền gốc và lãi suất phát sinh là 6.034.266.000đ (*Sáu tỷ không trăm ba mươi tư triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân H về việc tuyên bố "GIẤY MƯỢN TIỀN" ngày 12-3-2025 vô hiệu.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N trả số tiền 2.876.904.000đ (*Hai tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N, bà Vũ Lê Kiều M liên đới trả ông H số tiền vay 1.813.500.000đ (*Một tỷ tám trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân H buộc bà N, bà Vũ Lê Kiều M, bà Vũ Lê Kiều V liên đới trả số tiền 2.001.560.000đ (*Hai tỷ không trăm lẻ một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 01/2025/QD-BPKCTT ngày 23-6-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4-Lâm Đồng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án cho đến khi có quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tiếp tục duy trì quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2025/QĐ-BPBĐ ngày 23-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm nay Tòa án nhân dân khu vực 4-Lâm Đồng đối với tài khoản số A1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bảo Lâm, Lâm Đồng II tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các khoản 2, 4 và 5 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

3.1. Buộc ông Đinh Xuân H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm và 235.882.697đ (*Hai trăm ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 96.067.620đ (*Chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy*

nghìn sáu trăm hai mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005043 ngày 14-10-2025, số 0005042 ngày 14-10-2025, số 0003376 ngày 22-9-2025 và số 0011143 ngày 15-6-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng, ông Đinh Xuân H còn phải nộp số tiền 140.115.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu một trăm mười lăm nghìn đồng*).

3.2. Buộc Bà Lê Thị N phải chịu 114.034.000đ (*Một trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 61.451.500đ (*Sáu mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004841 ngày 04-6-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Lâm Đồng), còn phải nộp số 52.583.000đ (*Năm mươi hai triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng*)

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- TAND KV4 - Lâm Đồng;
- VKSNDKV 4-Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Đức Dương